

Số: **1858** /QĐ-BNN-TC

Hà Nội, ngày **24** tháng 11 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 và số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

Căn cứ Quyết định số 09/2008/QĐ-BNN ngày 28/01/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Vụ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 và Nghị định số 112/2006/NĐ-CP ngày 29/9/2006 của Chính Phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 và số 03/2008/NĐ-CP ngày 07/01/2008 của Chính Phủ về quản lý chất lượng xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 58/2008/NĐ-CP ngày 05/5/2008 của Chính Phủ hướng dẫn thi hành Luật đầu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3392/QĐ-BNN-XD ngày 31/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình; Quyết định số 1757/QĐ-BNN-XD ngày 12/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt điều chỉnh báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 33/2007/TT-BTC ngày 9 tháng 04 năm 2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước và Thông tư số 98/2007/TT-BTC ngày 09 tháng 08 năm 2007 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số 33/2007/TT-BTC ngày 9 tháng 04 năm 2007;

Căn cứ Quyết định số 56/2008/QĐ-BTC ngày 17/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quy trình thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành;

Căn cứ Bảng đối chiếu số liệu thanh toán vốn đầu tư ngày 28/02/2010 của Kho bạc nhà nước Nghệ An;

Căn cứ báo cáo kiểm toán số 39/2009/HanoiAC-BCXDDB ngày 24/12/2009 của Công ty TNHH kiểm toán và dịch vụ tư vấn Hà Nội;

Căn cứ Tờ trình số 12/KD6 ngày 06/5/2010 của Chi cục kiểm dịch thực vật vùng VI về việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành; Biên bản thẩm tra quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành ngày 09/9/2010 của Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành:**

Dự án: Xây dựng Trạm kiểm dịch thực vật Cha Lo.

Chủ đầu tư: Chi cục trưởng Chi cục kiểm dịch thực vật vùng VI.

Địa điểm thực hiện dự án: Tại khu trung tâm cửa khẩu quốc tế Cho Lo thuộc xã Dân Hoà, huyện Minh Hoà, tỉnh Quảng Bình.

Thời gian khởi công- hoàn thành: 2008-2009.

Điều 2. Kết quả đầu tư :

1. Nguồn vốn đầu tư:

Đơn vị: đồng

Nguồn vốn	Được duyệt (đồng)	Thực hiện (đồng)
Tổng số	3.000.663.000	2.728.957.000
1. Vốn ngân sách nhà nước	3.000.663.000	2.728.957.000
2. Nguồn khác		

2. Chi phí đầu tư:

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự án được duyệt	Chi phí đầu tư được phê duyệt quyết toán
Tổng giá trị	3.000.663.000	2.699.622.000
1- Xây lắp	1.965.855.000	1.977.025.000
2 - Thiết bị	505.930.000	504.425.000
3- Chi phí quản lý dự án	51.773.000	51.757.000
4- Chi phí tư vấn	135.605.000	135.495.000
5- Chi khác	23.000.000	30.920.000
6- Dự phòng	318.500.000	

(chi tiết như phụ lục số 1 kèm theo)

3. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản (nếu có) : Không

4. Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư:

Đơn vị: đồng

Nội dung	Tài sản thuộc Chủ đầu tư quản lý		Tài sản giao cho đơn vị khác quản lý	
	Thực tế	Quy đổi	Thực tế	Quy đổi
Tổng số	2.699.622.000			
1. Tài sản cố định	2.653.102.000			
2. Tài sản lưu động	46.520.000			

(chi tiết như phụ lục số 2 kèm theo)

Điều 3. Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan :

1 - Trách nhiệm của đơn vị Chủ đầu tư: Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ thực vật vùng VI.

- Được phép tất toán nguồn và chi phí đầu tư cho Dự án hoàn thành trên hệ thống sổ sách kế toán với giá trị là 2.699.622.000 đồng vốn ngân sách nhà nước.

- Tổng các khoản công nợ tính đến ngày 09/9/2010:

Tên đơn vị	Phải thu (đồng)	Phải trả (đồng)
1 – Công ty CP tư vấn và xây dựng phát triển nông thôn 6: Chi phí xây dựng (gói thầu số 4)	29.335.000	
Tổng số	29.335.000	

2 - Trách nhiệm của đơn vị nhận bàn giao: Chi cục Bảo vệ thực vật vùng VI Được phép ghi tăng tài sản và quản lý theo dõi theo chế độ kế toán hiện hành, với giá trị tài sản cố định là 2.653.102.000 đồng, tài sản lưu động là 46.520.000 đồng.

3 - Các nghiệp vụ thanh toán khác:

Chủ đầu tư thu hồi, nộp ngân sách nhà nước 32.614.000 đồng gồm:

- Thu hồi nộp lại Ngân sách 29.335.000 đồng theo chi tiết công nợ.

- Chi phí bán hồ sơ mời thầu: Theo hồ sơ quyết toán của chủ đầu tư, tổng thu bán hồ sơ mời thầu là 13.000.000 đồng, đơn vị đã chi 9.721.000 đồng, còn lại 3.279.000 đồng nộp ngân sách nhà nước.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch, Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình, Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật; Chi cục trưởng Chi cục kiểm dịch thực vật vùng VI và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu Trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Kho bạc Nhà nước Nghệ An;
- Lưu: VT, TC.



Ngô Anh Tuấn

CHI PHÍ ĐẦU TƯ ĐƯỢC QUYẾT TOÁN

Đoàn Xét nghiệm Trạm Kiểm dịch thực vật Cha Lo

(Kèm theo Quyết định số 390/2010/QĐ-BNN-TC ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung chi	Tổng mức đầu tư	Chi phí đầu tư đề nghị quyết toán	Giá trị Kho bạc đã thanh toán	Giá trị quyết toán được duyệt
	Tổng số	3.000.663.000	2.728.957.000	2.728.957.000	2.699.622.000
I	Xây dựng	1.965.855.000	2.006.360.000	2.006.360.000	1.977.025.000
1	Nhà xét nghiệm, làm việc	1.638.261.000	1.674.922.940	1.674.922.940	1.650.000.526
2	Gara để xe, bể nước ngầm	132.230.000	129.991.107	129.991.107	129.991.107
3	Cống, hàng rào, sân, thoát nước, bể tự hoại	195.364.000	201.445.953	201.445.953	197.033.367
II	Thiết bị	505.930.000	504.425.000	504.425.000	504.425.000
II.1	Thiết bị văn phòng	161.730.000	161.275.000	161.275.000	161.275.000
1	Máy tính + máy in (in màu A4)	34.000.000	33.789.000	33.789.000	33.789.000
2	Máy in kim	12.100.000	12.096.000	12.096.000	12.096.000
3	Điện thoại bàn	990.000	990.000	990.000	990.000
4	Máy fax	4.070.000	4.070.000	4.070.000	4.070.000
5	Máy photocopy	44.000.000	43.780.000	43.780.000	43.780.000
6	Tủ tài liệu (1,8m x 1m)	8.250.000	8.250.000	8.250.000	8.250.000
7	Bàn, ghế làm việc (07 bộ), hộp	19.360.000	19.360.000	19.360.000	19.360.000
8	Giường cá nhân	6.600.000	6.600.000	6.600.000	6.600.000
9	Bình nước nóng	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
10	Máy điều hoà nhiệt độ 9000 BTU	5.500.000	5.500.000	5.500.000	5.500.000
11	Máy phát điện 5 KW Diesel	21.560.000	21.560.000	21.560.000	21.560.000
12	Bình bột PCCC	2.000.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
II.2	Thiết bị xét nghiệm	344.200.000	343.150.000	343.150.000	343.150.000
1	Kính hiển vi (phóng đại 1000 lần)	42.250.000	42.100.000	42.100.000	42.100.000
2	Kính lúp soi nổi	43.400.000	43.300.000	43.300.000	43.300.000
3	Cân kỹ thuật	15.200.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000
4	Máy ly tâm 8 chỗ, 6000 vòng/phút	36.200.000	36.100.000	36.100.000	36.100.000
5	Tủ âm (53 lít)	35.980.000	35.880.000	35.880.000	35.880.000
6	Tủ sấy (53 lít)	32.850.000	32.750.000	32.750.000	32.750.000
7	Máy cất nước 1 lần	35.958.000	35.858.000	35.858.000	35.858.000
8	Máy lắc ngang	46.340.000	46.240.000	46.240.000	46.240.000

STT	Nội dung chi phí	Tổng mức đầu tư	Chi phí đầu tư đề nghị quyết toán	Giá trị Kho bạc đã thanh toán	Giá trị quyết toán được duyệt
9	Bộ rây côn trùng	41.522.000	41.422.000	41.422.000	41.422.000
10	Tủ lạnh 180 lít	4.500.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000
11	Dụng cụ thủy tinh	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
III	Chi phí ban quản lý dự án	51.773.000	51.757.000	51.757.000	51.757.000
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	135.605.000	135.495.000	135.495.000	135.495.000
1	Lập báo cáo KTKT, quy hoạch chi tiết	43.000.000	43.000.000	43.000.000	43.000.000
2	Khảo sát (địa hình, địa chất)	27.600.000	27.600.000	27.600.000	27.600.000
3	Thẩm tra thiết kế BVTC, dự toán	6.000.000	5.890.000	5.890.000	5.890.000
4	Giám sát thi công XD, lắp đặt TB	50.962.000	50.962.000	50.962.000	50.962.000
5	Lựa chọn nhà thầu thi công XD và cung cấp thiết bị	8.043.000	8.043.000	8.043.000	8.043.000
V	Chi phí khác	23.000.000	30.920.000	30.920.000	30.920.000
1	Bảo hiểm công trình xây dựng	7.000.000	6.843.000	6.843.000	6.843.000
2	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	8.000.000	5.461.000	5.461.000	5.461.000
3	Kiểm toán	8.000.000	18.616.000	18.616.000	18.616.000
VI	Chi phí dự phòng	318.500.000			

GIÁ TRỊ TÀI SẢN HÌNH THÀNH QUA ĐẦU TƯ

Dự án: Xây dựng Trạm Kiểm dịch thực vật Cha Lo

(Kèm theo Quyết định số 1358/QĐ-BNN-TC ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn)

ST T	ĐVT	Số lượng	Giá trị tài sản (đồng)	
			Tài sản cố định	Tài sản lưu động
I	Tài sản cố định			2.653.102.000
1	Nhà xét nghiệm, làm việc	m2	350	1.797.842.113
2	Gara để xe, bể nước ngầm			141.638.431
3	Công, hàng rào, sân, thoát nước, bể tự hoại			214.687.741
4	Máy tính + máy in (in màu A4)	Bộ	1	36.816.526
5	Máy in kim	Cái	1	13.179.813
6	Máy photocopy	Cái	1	47.702.729
7	Máy điều hoà nhiệt độ 9000 BTU	Cái	1	5.992.805
8	Máy phát điện 5 KW Diezel	Cái	1	23.491.796
9	Bàn ghế họp	Bộ	1	13.543.740
10	Kính hiển vi (phóng đại 1000 lần)	Cái	1	45.872.199
11	Kính lúp soi nổi	Cái	1	47.179.720
12	Cân kỹ thuật		1	16.452.974
13	Máy ly tâm	Cái	1	39.334.594
14	Tủ âm (53 lít)	Cái	1	39.094.881
15	Tủ sấy (53 lít)	Cái	1	35.684.431
16	Máy cất nước 1 lần	Cái	1	39.070.910
17	Máy lắc ngang	Cái	1	50.383.147
18	Bộ rây côn trùng	Bộ	1	45.133.450
II	Tài sản lưu động			46.520.000
1	Máy Fax Laser panasonic KX -FL - 402			4.070.000
2	Máy điện thoại bàn Panasonic KX- TSC			990.000
3	Tủ tài liệu Hoà phát 1.8m x 1m			8.250.000
4	Bàn + ghế làm việc			6.930.000
5	Giường gỗ cá nhân			6.600.000
6	Bình nước nóng Nagakawa			3.300.000
7	Bình bột PCCC CO2-MT5			1.980.000
8	Tủ lạnh 180L GN - U222, hãng LG (Việt Nam)			4.400.000
9	Dụng cụ thủy tinh			10.000.000